CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-----o0o-----	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09.2022/HHA/CV	-----ꕥ✪ꕥ-----
(V/v CBTT định kỳ: BCTC Riêng Quý 4 năm tài chính 2022)	*TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
5. Email: info@hunghau.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Quang Chính – Tổng Giám đốc.
7. Nội dung công bố thông tin:

7.1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm tài chính 2022 (01/07/2022 – 30/09/2022) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 20/10/2022 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.

7.2. Nội dung giải trình: giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm tài chính 2022 tăng so với cùng kỳ Quý 4 năm tài chính 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của quý IV năm tài chính 2022 tăng 58% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2021 là do:

  + Doanh thu tăng
  + Cơ cấu hàng bán khác nhau

8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: www.agri.hunghau.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* **Nơi nhận:**	**Người thực hiện CBTT**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*
- Lưu VT.	CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU Q.TÂN PHÚ-TP.HỒ CHÍ MINH
	VŨ QUANG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Số: 11...2022/CV-HHA
---oOo---
V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD quý IV năm tài chính 2022 tăng so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
---oOo---
TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm tài chính 2022 tăng so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2021 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý IV Năm 2021 (từ 01/07/2021 đến 30/09/2021)	Quý IV năm 2022 (từ 01/07/2022 đến 30/09/2022)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	250	456	82%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	428	490	14%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	330,270	423,843	28%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5,059	8,002	58%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	302,588	282,758	-7%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	266,224	303,076	14%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	610,161	645,645	6%

* Lợi nhuận sau thuế của quý IV năm tài chính 2022 tăng 58% so với cùng kỳ quý IV năm tài chính 2021 là do :
_ Doanh thu tăng
_ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

M.S.D.N: 0302047389-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Q.TÂN PHÚ-TP.HỒ CHÍ MINH

VŨ QUANG CHÍNH

Nơi nhận:
_ Như trên
_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/10/2021
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**672.506.298.254**	**617.213.869.837**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**32.089.719.058**	**5.440.130.061**
1.	Tiền	111		32.089.719.058	5.440.130.061
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2.**	**39.590.390.249**	**31.075.491.181**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.590.390.249	31.075.491.181
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**282.757.666.628**	**302.587.773.959**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	249.829.805.565	292.239.931.366
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.740.787.339	4.435.056.658
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	28.187.073.724	5.912.785.935
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6.**	**303.076.471.135**	**266.224.089.885**
1.	Hàng tồn kho	141		303.076.471.135	266.224.089.885
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14.992.051.184**	**11.886.384.751**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	2.025.221.405	1.655.037.540
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.966.829.779	10.231.347.211
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**355.403.111.355**	**367.781.856.822**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**3.780.286.449**	**7.400.970.635**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	3.780.286.449	7.400.970.635
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**246.466.723.419**	**256.557.281.052**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	139.117.708.103	140.637.388.030
	- Nguyên giá	222		*249.197.126.671*	*234.098.092.089*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(110.079.418.568)*	*(93.460.704.059)*
2.	TSCĐ thuê tài chính	224	V.8.	14.446.402.705	21.818.858.591
	- Nguyên giá	225		*18.269.966.878*	*28.571.606.675*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		*(3.823.564.173)*	*(6.752.748.084)*
3.	TSCĐ vô hình	227	V.9.	92.902.612.611	94.101.034.431
	- Nguyên giá	228		*102.281.820.014*	*102.281.820.014*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(9.379.207.403)*	*(8.180.785.583)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**13.468.035.736**	**8.162.945.534**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	13.468.035.736	8.162.945.534
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2.**	**50.383.177.389**	**53.120.500.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		19.545.000.000	19.545.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.325.500.000	31.325.500.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(737.322.611)	-
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		250.000.000	2.250.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**41.304.888.362**	**42.540.159.601**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	41.304.888.362	42.540.159.601
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.027.909.409.609**	**984.995.726.659**

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/10/2021
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**720.413.303.513**	**693.412.288.363**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**645.644.539.638**	**610.161.440.536**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	32.650.002.236	90.362.664.364
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.095.858.654	2.597.987.019
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	8.892.142.657	8.767.345.354
4.	Phải trả người lao động	314		3.521.804.028	2.601.506.151
5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		83.214.156	84.611.188
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	6.000.067.627	6.680.945.227
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	593.401.411.972	499.066.342.925
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**74.768.763.875**	**83.250.847.827**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.b	28.693.945.148	16.263.122.965
2.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	4.000.000.000	9.659.604.447
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	42.074.818.727	57.328.121.215
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**307.496.106.097**	**291.583.438.296**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16.**	**307.496.106.097**	**291.583.438.296**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	221.560.600.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*234.851.540.000*	*221.560.600.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.214.540.682	18.592.812.881
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*4.918.227.102*	*5.771.291.616*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*16.296.313.579*	*12.821.521.265*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.027.909.409.609**	**984.995.726.659**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	**Vũ Quang Chính**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay 01/07/2022 - 30/09/2022	Quý này năm trước 01/07/2021 - 30/09/2021	Lũy kế năm nay 01/10/2021 - 30/09/2022	Lũy kế năm trước 01/10/2020 - 30/09/2021
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**424.236.726.094**	**330.285.658.967**	**1.341.919.126.664**	**1.122.182.236.604**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	224.869.261	15.617.924	1.352.756.432	776.012.248
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**424.011.856.833**	**330.270.041.043**	**1.340.566.370.232**	**1.121.406.224.356**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	394.036.309.206	308.864.792.869	1.245.488.474.953	1.029.040.286.025
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**29.975.547.627**	**21.405.248.174**	**95.077.895.279**	**92.365.938.331**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.960.377.654	1.662.820.253	6.756.250.069	6.221.324.018
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5.	13.261.201.551	10.381.690.963	45.307.269.902	41.622.417.521
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.246.848.874*	*9.748.320.625*	*36.010.037.186*	*38.340.323.671*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.8.	4.508.954.905	3.178.005.899	17.939.354.760	22.772.126.233
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	4.117.720.273	3.142.752.290	17.935.231.088	17.158.770.463
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**10.048.048.552**	**6.365.619.275**	**20.652.289.598**	**17.033.948.132**
11.	Thu nhập khác	31	VI.6.	936.003.903	5.705.990	939.506.061	311.857.650
12.	Chi phí khác	32	VI.7.	900.367.227	47.638.481	1.069.800.115	1.109.181.278
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**35.636.676**	**(41.932.491)**	**(130.294.054)**	**(797.323.628)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**10.083.685.228**	**6.323.686.784**	**20.521.995.544**	**16.236.624.504**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	2.081.822.527	1.264.737.356	4.225.681.965	3.415.103.239
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay 01/07/2022 - 30/09/2022	Quý này năm trước 01/07/2021 - 30/09/2021	Lũy kế năm nay 01/10/2021 - 30/09/2022	Lũy kế năm trước 01/10/2020 - 30/09/2021
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.001.862.701	5.058.949.428	16.296.313.579	12.821.521.265

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
M.S.D.N: 0302047389-C.T.C.P
Q. TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Quang Chính

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**20.521.995.544**	**16.236.624.504**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.407.726.532	15.440.198.179
- Các khoản dự phòng	03		737.322.611	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(47.040.542)	(131.731.990)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.396.008.249)	(1.699.599.333)
- Chi phí lãi vay	06		36.010.037.186	38.340.323.671
- Các khoản điều chỉnh khác.	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**70.234.033.082**	**68.185.815.031**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.715.308.949	51.622.944.790
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.852.381.250)	(4.940.445.681)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.047.829.816)	(38.771.012.193)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		865.087.374	(19.866.894.526)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.010.037.186)	(38.340.323.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.258.603.558)	(7.392.755.097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		92.727.101	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(383.645.779)	(467.370.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(37.645.341.083)***	***10.029.958.056***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.714.986.202)	(33.690.259.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31.751.481	11.191.776.074
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.945.186.181)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.514.899.068)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.364.256.768	1.673.955.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(14.833.877.021)***	***(27.769.714.149)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.298.478.706.594	1.095.313.822.106
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.209.290.302.559)	(1.054.567.809.734)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10.106.637.476)	(7.414.657.221)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.285.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***79.081.766.559***	***20.046.305.151***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**26.602.548.455**	**2.306.549.058**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.440.130.061	3.139.176.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.040.542	(5.595.071)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1.**	**32.089.719.058**	**5.440.130.061**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thị Mỹ Diệu | **Vũ Quang Chính**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 1) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030247389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 01 tháng 08 năm 2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty, như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- .....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản …

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm nay.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản cho vay phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải thu. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Thương Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	03 - 14
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Quyền sử dụng đất	32 - 50
- Phần mềm máy vi tính	08

6.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao <năm>
- Máy móc, thiết bị	07 - 15
- Phương tiện vận tải	08

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng liên quan đến đầu tư dự án mới, dự án cải tạo phục vụ sản xuất, sửa chữa, mở rộng văn phòng ... được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đượcc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính. Việc phân bổ ghi nhận vào doanh thu trong kỳ theo thời gian cho thuê/thuê tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá, và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu; đối với hàng hóa mua đi bán lại trong nước, thành phẩm do Công ty tự sản xuất chịu thuế suất 5% và 10%; không kê khai tính thuế đối với các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

+ 15% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động chế biến thủy hải sản.
+ 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/10/2021 VND
Tiền mặt	1.126.324.218	1.611.374.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.963.394.840	3.828.755.704
Cộng	**32.089.719.058**	**5.440.130.061**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022 VND		01/10/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***39.590.390.249***	***39.590.390.249***	***31.075.491.181***	***31.075.491.181***
Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	25.590.390.249	25.590.390.249	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	14.000.000.000	14.000.000.000	17.075.491.181	17.075.491.181
Dài hạn	***250.000.000***	***250.000.000***	***2.250.000.000***	***2.250.000.000***
- Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**39.840.390.249**	**39.840.390.249**	**33.325.491.181**	**33.325.491.181**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2022 VND			01/10/2021 VND		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Dài hạn						
Đầu tư vào Công ty con		***19.545.000.000***	***18.807.677.389***		***19.545.000.000***	***18.920.282.577***
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	18.807.677.389	65%	19.545.000.000	18.920.282.577
Đầu tư vào đơn vị khác		***31.325.500.000***			***31.325.500.000***	
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	207.376.000		159.520.000	261.931.840
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)

(*) Tại ngày 01/10/2021 và ngày 30/09/2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các Công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

		30/09/2022 VND		01/10/2021 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu khách hàng trong nước	222.732.126.733	-	280.061.191.322	-
	Phải thu khách hàng nước ngoài	27.097.678.832	-	12.178.740.044	-
	Cộng	**249.829.805.565**	**-**	**292.239.931.366**	**-**

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2022 VND	01/10/2021 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	4.740.787.339	4.435.056.658
Cộng	**4.740.787.339**	**4.435.056.658**

5. Phải thu khác

		30/09/2022 VND		01/10/2021 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**28.187.073.724**	**-**	**5.912.785.935**	**-**
	Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	22.453.294.749	-	3.883.481.959	-
	Phải thu khác	5.733.778.975	-	2.029.303.976	-
b)	**Dài hạn**	**3.780.286.449**	**-**	**7.400.970.635**	**-**
	Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.100.464.000	-	6.136.444.000	-
	Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	-	-	64.835.000	-
	Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	679.822.449	-	1.170.706.635	-
	Phải thu khác	-	-	28.985.000	-
	Cộng	**31.967.360.173**	**-**	**13.313.756.570**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	30/09/2022 VND		01/10/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.199.987.373	-	1.747.619.497	-
Công cụ, dụng cụ	2.487.776.614	-	3.526.749.814	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.363.061.079	-	1.725.595.578	-
Thành phẩm	297.025.646.069	-	259.224.124.996	-
Cộng	**303.076.471.135**	**-**	**266.224.089.885**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/10/2021	**150.897.442.814**	**72.464.895.920**	**8.556.053.483**	**2.179.699.872**	**234.098.092.089**
Mua trong năm	-	5.409.896.000	-	-	**5.409.896.000**
Tăng từ tài sản cho thuê tài chính	-	15.028.966.622	-	-	**15.028.966.622**
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.817.100.768)	(522.727.272)	-	**(5.339.828.040)**
Số dư ngày 30/09/2022	**150.897.442.814**	**88.086.657.774**	**8.033.326.211**	**2.179.699.872**	**249.197.126.671**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/10/2021	**34.169.643.875**	**51.498.708.996**	**5.612.651.316**	**2.179.699.872**	**93.460.704.059**
Khấu hao trong năm	4.960.537.011	5.235.926.595	681.371.649	-	**10.877.835.255**
Phân loại lại	(1.450.446)	-	-	-	**(1.450.446)**
Tăng từ tài sản cho thuê tài chính	-	6.262.103.814	-	-	**6.262.103.814**
Thanh lý, nhượng bán	-	(138.618.794)	(381.155.320)	-	**(519.774.114)**
Số dư ngày 30/09/2022	**39.128.730.440**	**62.858.120.611**	**5.912.867.645**	**2.179.699.872**	**110.079.418.568**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2021	**116.727.798.939**	**20.966.186.924**	**2.943.402.167**	-	**140.637.388.030**
Tại ngày 30/09/2022	**111.768.712.374**	**25.228.537.163**	**2.120.458.566**	-	**139.117.708.103**

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.363.605.974 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 26.778.648.198 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay với giá trị là 64.267.704.711 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 75.813.642.073 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/10/2021	**26.999.538.637**	**1.572.068.038**	**28.571.606.675**
Thuê tài chính trong năm	4.727.326.825	-	4.727.326.825
Chuyển sang TSCĐ	(15.028.966.622)	-	(15.028.966.622)
Số dư ngày 30/09/2022	**16.697.898.840**	**1.572.068.038**	**18.269.966.878**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/10/2021	**6.462.000.018**	**290.748.066**	**6.752.748.084**
Khấu hao trong năm	2.722.926.993	608.542.464	3.331.469.457
Phân loại lại	1.450.446	-	**1.450.446**
Chuyển sang TSCĐ	(6.262.103.814)	-	(6.262.103.814)
Số dư ngày 30/09/2022	**2.924.273.643**	**899.290.530**	**3.823.564.173**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2021	**20.537.538.619**	**1.281.319.972**	**21.818.858.591**
Tại ngày 30/09/2022	**13.773.625.197**	**672.777.508**	**14.446.402.705**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/10/2021	**101.888.720.014**	**393.100.000**	**102.281.820.014**
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	**101.888.720.014**	**393.100.000**	**102.281.820.014**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/10/2021	**7.867.191.640**	**313.593.943**	**8.180.785.583**
Khấu hao trong năm	1.184.671.824	13.749.996	**1.198.421.820**
Số dư ngày 30/09/2022	**9.051.863.464**	**327.343.939**	**9.379.207.403**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2021	**94.021.528.374**	**79.506.057**	**94.101.034.431**
Tại ngày 30/09/2022	**92.836.856.550**	**65.756.061**	**92.902.612.611**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 92.152.571.474 VND (ngày 30 tháng 09 năm 2021: 92.152.571.474 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay với giá trị là 90.967.899.650 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2021: 92.152.571.474 VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022 VND	01/10/2021 VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Văn Phòng 613 Âu Cơ - mở rộng	6.013.876.639	3.744.766.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.576.125.006	2.540.144.794
Cộng	**13.468.035.736**	**8.162.945.534**

11. Chi phí trả trước

		30/09/2022 VND	01/10/2021 VND
a)	**Ngắn hạn**	**2.025.221.405**	**1.655.037.540**
	Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	342.637.791	224.653.180
	Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng	1.259.992.757	981.851.182
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	255.360.172	231.835.481
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	167.230.685	216.697.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b)	**Dài hạn**	**41.304.888.362**	**42.540.159.601**
	Tiền thuê đất	40.506.069.242	41.953.040.642
	Chi phí sửa chữa, cải tạo	268.364.509	541.796.459
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	530.454.611	45.322.500
	Cộng	**43.330.109.767**	**44.195.197.141**

12. Phải trả người bán

		30/09/2022 VND		01/10/2021 VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**32.650.002.236**	**32.650.002.236**	**90.362.664.364**	**90.362.664.364**
	Phải trả người bán trong nước	30.305.849.753	30.305.849.753	90.362.664.364	90.362.664.364
	Phải trả người bán nước ngoài	2.344.152.483	2.344.152.483	-	-
b)	**Dài hạn**	**28.693.945.148**	**28.693.945.148**	**16.263.122.165**	**16.263.122.165**
	Phải trả người bán trong nước	28.693.945.148	28.693.945.148	16.263.122.165	16.263.122.165
	Cộng	**61.343.947.384**	**61.343.947.384**	**106.625.786.529**	**106.625.786.529**

c) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/10/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2022
Phải nộp				
Thuế TNDN	5.238.302.048	4.225.681.965	3.258.603.558	**6.205.380.455**
Thuế TNCN	617.702.266	915.759.526	495.261.110	**1.038.200.682**
Thuế tài nguyên	1.525.120	34.786.560	30.235.520	**6.076.160**
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.909.815.920	5.587.752.531	6.858.083.091	**1.639.485.360**
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	-	**3.000.000**
Cộng	**8.767.345.354**	**10.766.980.582**	**10.642.183.279**	**8.892.142.657**

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Phải trả khác

		30/09/2022 VND	01/10/2021 VND
a)	**Ngắn hạn**	**6.000.067.627**	**6.680.945.227**
	Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	5.343.381.122	3.062.573.756
	Cổ tức phải trả cho các cổ đông	118.301.309	122.851.600
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	538.385.196	3.495.519.871
b)	**Dài hạn**	**4.000.000.000**	**9.659.604.447**
	Công ty CP Phát triển Hùng Hậu - Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
	Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu	-	5.659.604.447
	Cộng	**10.000.067.627**	**16.340.549.674**

c) **Phải trả khác là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

		01/10/2021 VND		Trong năm VND		30/09/2022 VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**499.066.342.925**	**499.066.342.925**	**1.298.443.683.949**	**1.204.108.614.902**	**593.401.411.972**	**593.401.411.972**
	Vay ngắn hạn	**476.054.998.582**	**476.054.998.582**	**1.279.243.046.076**	**1.181.097.270.559**	**574.200.774.099**	**574.200.774.099**
	Ngân hàng UOB - Việt Nam	22.777.740.578	22.777.740.578	62.111.101.996	62.170.422.973	22.718.419.601	22.718.419.601
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	171.380.880.000	171.380.880.000	469.875.080.020	409.388.979.600	231.866.980.420	231.866.980.420
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	31.730.141.586	31.730.141.586	69.853.573.632	80.051.825.218	21.531.890.000	21.531.890.000
	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	60.336.782.000	60.336.782.000	189.454.253.000	163.849.940.000	85.941.095.000	85.941.095.000
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	184.829.924.075	184.829.924.075	477.633.061.707	455.316.374.092	207.146.611.690	207.146.611.690
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.999.530.343	4.999.530.343	10.315.975.721	10.319.728.676	4.995.777.388	4.995.777.388
	Nợ dài hạn đến hạn trả	**23.011.344.343**	**23.011.344.343**	**19.200.637.873**	**23.011.344.343**	**19.200.637.873**	**19.200.637.873**
	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.914.828.343	8.914.828.343	5.104.121.873	8.914.828.343	5.104.121.873	5.104.121.873
b) Dài hạn	**57.328.121.215**	**57.328.121.215**	**35.022.645**	**15.288.325.133**	**42.074.818.727**	**42.074.818.727**
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	19.995.700.000	19.995.700.000	-	4.996.400.000	14.999.300.000	14.999.300.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	33.315.798.000	33.315.798.000	-	9.100.116.000	24.215.682.000	24.215.682.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	4.016.623.215	4.016.623.215	35.022.645	1.191.809.133	2.859.836.727	2.859.836.727
Cộng	**556.394.464.140**	**556.394.464.140**	**1.298.478.706.594**	**1.219.396.940.035**	**635.476.230.699**	**635.476.230.699**

c) Vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 30/09/2022		Phương thức đảm bảo khoản vay
			USD	VND	
Ngân hàng UOB - Việt Nam	UOB/HCMC/CASL/20234	12 tháng		22.718.419.601	Thế Chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	201918906827	12 tháng		224.250.000.000	Thế Chấp
	201918906827	12 tháng	317.242,00	7.616.980.420	Thế Chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ***(tiếp theo)***

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.1856.290622	12 tháng		16.994.000.000	Thế Chấp
	CVL.DN.1856.290622	12 tháng	189.000,00	4.537.890.000	Thế Chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	1606-LAV-202200045	12 tháng		6.480.000.000	Thế Chấp
	1606-LAV-202200045	12 tháng	3.309.500,00	79.461.095.000	Thế Chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2022/1777831/HĐTD	12 tháng		202.640.799.050	Thế Chấp
	01/2022/1777831/HĐTD	12 tháng	187.664,00	4.505.812.640	Thế Chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	34/2022/HDTD/BCH	12 tháng		4.995.777.388	Tín Chấp
Cộng				**574.200.774.099**	

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	**Số hợp đồng vay**	**Thời hạn vay**	**Số dư nợ gốc tại 30/09/2022**			**Phương thức đảm bảo khoản vay**
			Dưới 1 năm	**Trên 1 năm**	**Cộng**	
			VND	VND	VND	
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank)	1606-LAV-202000812	60 tháng	296.400.000	668.900.000	965.300.000	Thế Chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	14.100.000.000	18.800.000.000	Thế Chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	5.066.330.000	8.266.370.000	Thế Chấp
	LD1623700088	120 tháng	4.530.000.000	13.590.000.000	18.120.000.000	Thế Chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	5.789.752.000	7.159.828.000	Thế Chấp
Cộng			**14.096.516.000**	**39.214.982.000**	**53.311.498.000**	

- Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	**Thời hạn thuê**	**Số dư nợ gốc tại 30/09/2022**		
		Dưới 1 năm	**Trên 1 năm**	**Cộng**
2019-00016-001	48 tháng	207.285.670	-	207.285.670
2019-00057-001	48 tháng	325.941.167	-	325.941.167
2021-00028-000	24 tháng	3.483.396.382	-	3.483.396.382
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	948.187.417	1.340.540.845
2021-00195-001	48 tháng	695.145.216	1.911.649.320	2.606.794.536
Cộng		**5.104.121.863**	**2.859.836.737**	**7.963.958.600**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ***(tiếp theo)***
cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/10/2020	**221.560.600.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**19.531.692.213**	**292.522.317.628**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.821.521.265	**12.821.521.265**
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận	-	-	-	-	(13.293.030.000)	**(13.293.030.000)**
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(467.370.597)	**(467.370.597)**
Số dư tại ngày 30/09/2021	**221.560.600.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**18.592.812.881**	**291.583.438.296**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.296.313.579	**16.296.313.579**
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	13.290.940.000	-	-	-	(13.290.940.000)	**-**
Thù lao Hội đồng quản trị		-	-	-	(383.645.779)	**(383.645.779)**
Số dư tại ngày 30/09/2022	**234.851.540.000**	**46.428.827.960**	**(10.100.000)**	**5.011.297.455**	**21.214.540.682**	**307.496.106.097**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022 VND	01/10/2021 VND
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	113.630.340.000
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	22.145.790.000
Vốn góp của các đối tượng khác	90.928.850.000	85.784.470.000
Cộng	**234.851.540.000**	**221.560.600.000**

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2022 VND	01/10/2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	221.560.600.000	221.560.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	13.290.940.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	221.560.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**13.674.585.779**	**13.293.030.000**

16.4 Cổ phiếu

	30/09/2022 Cổ phiếu	01/10/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	22.156.060
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	23.485.154	22.156.060
Cổ phiếu phổ thông	*23.485.154*	*22.156.060*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**1.010**	**1.010**
Cổ phiếu phổ thông	*1.010*	*1.010*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	22.155.050
Cổ phiếu phổ thông	*23.484.144*	*22.155.050*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	30/09/2022	01/10/2021
USD	46.137,10	52.091,00
EUR	175,01	194,87

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
a)	**Doanh thu**		
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.341.919.126.664	1.122.182.236.604
	Cộng	**1.341.919.126.664**	**1.122.182.236.604**

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan:**
Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Chiết khấu thương mại	19.809.427	115.617.924
Hàng bán bị trả lại	1.332.947.005	660.394.324
Cộng	**1.352.756.432**	**776.012.248**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.245.488.474.953	1.029.040.286.025
Cộng	**1.245.488.474.953**	**1.029.040.286.025**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.364.256.768	1.535.962.969
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.391.993.301	4.685.361.049
Cộng	**6.756.250.069**	**6.221.324.018**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Chi phí lãi vay	36.010.037.186	38.340.323.671
Chi phí dự phòng	737.322.611	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.723.929.770	3.282.093.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.835.980.335	-
Cộng	**45.307.269.902**	**41.622.417.521**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	31.751.481	163.636.364
Thu nhập khác	907.754.580	148.221.286
Cộng	**939.506.061**	**311.857.650**

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Các khoản phạt	963.579.803	853.063.583
Các khoản khác	106.220.312	256.117.695
Cộng	**1.069.800.115**	**1.109.181.278**

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**17.939.354.760**	**22.772.126.233**
Chi phí nhân viên	5.390.903.555	6.159.727.539
Chi phí hoa hồng	-	1.050.732.326
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	10.275.617.433	14.096.152.485
Chi phí bán hàng khác	2.272.833.772	1.465.513.883
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**17.935.231.088**	**17.158.770.463**
Chi phí nhân viên quản lý	10.458.119.154	10.618.917.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.072.724	432.414.407
Chi phí quản lý khác	7.268.039.210	6.107.438.999
Cộng	**35.874.585.848**	**39.930.896.696**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.160.574.214.851	929.059.491.802
Chi phí nhân công	61.170.619.642	61.921.921.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.407.726.532	15.440.198.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.399.601.209	47.415.306.537
Chi phí bằng tiền khác	12.778.426.920	12.004.813.694
Cộng	**1.281.330.589.154**	**1.065.841.731.555**

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**20.521.995.544**	**16.236.624.504**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.713.067.559	2.046.459.366
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.713.067.559	2.046.459.366
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	22.235.063.103	18.283.083.870
Trong đó:		-
- Lợi nhuận tính thuế 15%	4.426.613.111	4.830.270.694
- Lợi nhuận tính thuế 20%	17.808.449.992	13.452.813.176
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.225.681.965**	**3.415.103.239**

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Thu nhập của thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng quản trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ		Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	Đến 02/12/2021	-	-
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Từ 02/12/2021	360.387.345	-
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 02/12/2021	88.961.129	669.613.150
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến 02/12/2020	-	66.969.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Từ 02/12/2021	422.680.300	-
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	Đến 05/05/2021	-	230.634.783
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc		364.832.962	329.149.127
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 17/12/2021	59.443.005	308.505.137
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 05/05/2021	569.102.605	188.390.567
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	160.939.014	-
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	-	-
Cộng			**2.026.346.360**	**1.793.261.964**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ		Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch Phó chủ tịch	Đến 02/12/2021 Từ 02/12/2021	57.510.000	72.000.000
Ông Từ Thanh Phụng	Phó chủ tịch Chủ tịch	Đến 02/12/2021 Từ 02/12/2021	62.370.000	61.200.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên		48.600.000	54.000.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên		48.600.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên		48.600.000	54.000.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	Đến 02/03/2022	9.000.000	40.500.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên		40.500.000	
Cộng			**315.180.000**	**335.700.000**

b) Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ	1.504.074.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cho đến ngày 30/09/2022, các khoản chưa thanh toán với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị các khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	1.601.130.467
		Phải trả khác	(4.000.000.000)
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Phải trả người bán	(18.090.475.986)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu:

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2021 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/10/2020 đến 30/09/2021 VND
Xuất khẩu	267.070.413.644	258.947.875.371
Trong nước	1.073.495.956.588	862.458.348.985
Cộng	**1.340.566.370.232**	**1.121.406.224.356**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 30/09/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Vũ Quang Chính